



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – DỊCH VỤ
HỘI AN**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16/02/2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 ngày 01/10/2006. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000102418) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/01/2023. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 104/2011/QĐ-SGDHCM ngày 13/07/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HOT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 21/07/2011.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2022: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 235.3861522
- Fax: (84) 235.3911099
- Email: hoianhotel@gng.vn
- Website: www.hoiantourist.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Phan Văn Bình | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 21/04/2022 |
| • Ông Vũ Hiền | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 21/04/2022 |
| • Bà Lê Thị Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21/04/2022 |
| • Ông Phan Trung Phi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Ông Nguyễn Tổng Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Ông Đoàn Ngọc Trung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Ông Lê Thanh Bình | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21/04/2022 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Trình Thị Kim Quy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Bà Lê Thị Xuân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|--|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2023 |
| | Quyền Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/06/2022 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/01/2023 |
| | Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 29/06/2022 |
| • Ông Lê Tiến Dũng | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 28/06/2022 |
| • Ông Nguyễn Văn Cư | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2022 |
| • Bà Lê Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Quanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 29/06/2022 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 231/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 08/03/2023 của Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 13 và thuyết minh số 15, tiền sử dụng đất phải nộp tương ứng với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất (tại khu Thanh Tây, Phường Cẩm Châu, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam) đã được Công ty ghi nhận trên báo cáo tài chính đính kèm. Hiện nay, Công ty đang chờ chủ trương của tỉnh Quảng Nam về phương án giải quyết đối với lô đất này.
2. Như trình bày tại mục Thuyết minh số 2, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2022, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 17.870.497.523 đồng, lỗ lũy kế là 62.153.957.852 đồng. Công ty có kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2022 lỗ 16.727.058.101 đồng và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh hợp nhất âm 13.284.464.802 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính của các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp,... để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Quốc Hùng – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4573-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.789.578.727	14.805.501.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.801.295.462	11.100.104.293
1. Tiền	111		2.201.295.462	4.400.104.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000	6.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.285.811.153	2.033.301.490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.886.296.229	1.516.263.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	383.079.643	140.315.770
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	459.133.389	1.239.591.501
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(442.698.108)	(862.869.697)
IV. Hàng tồn kho	140		1.257.452.310	1.527.576.207
1. Hàng tồn kho	141	11	1.257.452.310	1.527.576.207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		445.019.802	144.519.052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	432.793.097	130.463.520
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	12.226.705	14.055.532
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.857.132.928	61.184.506.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.263.582.167	52.416.209.566
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	41.422.880.458	45.536.183.857
- Nguyên giá	222		201.576.690.769	205.917.160.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.153.810.311)	(160.380.976.399)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	6.840.701.709	6.880.025.709
- Nguyên giá	228		10.891.918.998	10.891.918.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.051.217.289)	(4.011.893.289)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.103.286.239	5.058.287.418
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	5.103.286.239	5.058.287.418
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.490.264.522	3.710.009.207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	5.452.628.158	3.710.009.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		37.636.364	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.646.711.655	75.990.007.233

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.412.598.729	19.028.836.206
I. Nợ ngắn hạn	310		24.660.076.250	18.280.307.913
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.247.203.363	3.221.786.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	781.210.200	837.236.215
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	10.999.761.105	10.994.889.797
4. Phải trả người lao động	314		2.059.861.119	1.926.642.915
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.074.852.830	833.014.682
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.264.017.238	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		233.170.395	466.737.659
II. Nợ dài hạn	330		752.522.479	748.528.293
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		752.522.479	748.528.293
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.234.112.926	56.961.171.027
I. Vốn chủ sở hữu	410		40.234.112.926	56.961.171.027
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(630.000)	(630.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	22.388.700.778	22.388.700.778
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(62.153.957.852)	(45.426.899.751)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	(45.426.899.751)	(24.329.015.584)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	(16.727.058.101)	(21.097.884.167)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.646.711.655	75.990.007.233



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2023

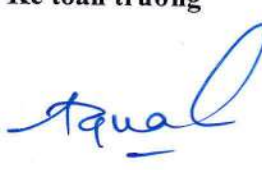
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

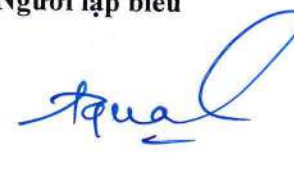
Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	40.730.282.217	26.463.143.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		40.730.282.217	26.463.143.440
4. Giá vốn hàng bán	11	23	45.726.986.423	38.715.164.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		(4.996.704.206)	(12.252.021.146)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	76.357.450	549.099.559
7. Chi phí tài chính	22	25	167.142.123	11.805.235
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		162.022.345	10.044.008
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26.a	2.342.098.999	640.823.152
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	9.512.199.311	9.217.885.569
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.941.787.189)	(21.573.435.543)
12. Thu nhập khác	31	27	265.289.628	666.106.597
13. Chi phí khác	32	28	84.202.718	75.673.926
14. Lợi nhuận khác	40		181.086.910	590.432.671
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.760.700.279)	(20.983.002.872)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(33.642.178)	114.881.295
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(16.727.058.101)	(21.097.884.167)
19. LNST của cổ đông công ty mẹ	61		(16.727.058.101)	(21.097.884.167)
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(2.091)	(2.637)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	(2.091)	(2.637)

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(16.760.700.279)	(20.983.002.872)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14, 15	4.152.627.399	5.537.606.522
- Các khoản dự phòng	03		52.333.850	565.760.658
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.566.582)	(967.877)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24, 27	(318.613.266)	(1.021.960.679)
- Chi phí lãi vay	06	25	162.022.345	10.044.008
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		(12.713.896.533)	(15.892.520.240)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(355.507.058)	1.312.739.040
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	270.123.897	271.531.344
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.911.821.931	7.045.389.369
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	(2.031.812.164)	(627.449.337)
- Tiền lãi vay đã trả	14	25	(131.627.611)	(10.044.008)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(233.567.264)	(177.548.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.284.464.802)	(8.077.901.832)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(651.033.487)	(2.184.561.284)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		251.987.272	712.201.819
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	9.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119.118.366	648.809.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(279.927.849)	8.176.449.799
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		13.221.527.183	1.293.461.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.957.509.945)	(1.293.461.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.264.017.238	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.300.375.413)	98.547.967
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	11.100.104.293	11.000.588.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.566.582	967.877
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.801.295.462	11.100.104.293



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16/02/2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 ngày 01/10/2006. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000102418) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/01/2023. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 104/2011/QĐ-SGDHCM ngày 13/07/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HOT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 21/07/2011.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc và 1 Công ty con, bao gồm:

Các Đơn vị trực thuộc

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An	Số 10 Trần Hưng Đạo, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu du lịch biển Hội An	Số 01 Cửa Đại, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu nghỉ dưỡng Tam Thanh	Thôn Hạ Thanh, Xã Tam Thanh, TP Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại TP Hồ Chí Minh (Đang tạm ngưng hoạt động)	Tầng 04, Tòa nhà Lâm Giang, 167-173 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại TP Hà Nội (Đang tạm ngưng hoạt động)	Tầng 05 – Số 559 Kim Mã – Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Công ty con

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết</u>
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An	Số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh lữ hành nội địa quốc tế; Dịch vụ đại lý bán vé máy bay	100%

2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2022, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 17.870.497.523 đồng, lỗ lũy kế là 62.153.957.852 đồng. Dòng tiền thuần hoạt động kinh doanh hợp nhất âm và Công ty có kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất lỗ. Do đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính của các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp,...

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp khắc phục để Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

- ✓ Giải pháp về thị trường: Tập trung nghiên cứu và thực hiện tốt công tác dự báo về tình hình thị trường khách du lịch trong và ngoài nước, xây dựng kế hoạch, chiến lược để khai thác triệt để mọi thị trường khách hàng, đảm bảo nguồn khách hàng tăng trưởng trong năm 2023 và những năm tiếp theo;
- ✓ Giải pháp về chất lượng trang thiết bị: Nâng cao chất lượng dịch vụ bằng nội lực, cố gắng chỉnh trang, hoàn thiện cơ sở phù hợp với điều kiện tài chính, phát huy tính sáng tạo của đội ngũ nhân viên kỹ thuật bằng các dự án, đề tài sáng kiến của người lao động, triển khai thử nghiệm sau đó nhân rộng nhằm đáp ứng yêu cầu khách hàng với chi phí thấp nhất.
- ✓ Giải pháp về nâng cao chất lượng dịch vụ: Bám sát mục tiêu chung, tăng cường công tác đào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tạo và đào tạo lại đội ngũ nhân viên phục vụ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng yêu cầu khách hàng, hạn chế tối đa sự phàn nàn. Cũng cố hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm soát chất lượng tại các chi nhánh nhằm hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

- ✓ Giải pháp quản trị tài chính: Tăng cường công tác tiết kiệm, giám sát chi phí, đôn đốc thu hồi nợ quá hạn nhằm đảm bảo nguồn tiền chi thường xuyên, chi trả tiền ngân sách Nhà nước và chi cho một số hạng mục đầu tư trên tinh thần hiệu quả, tiết kiệm nhất.
- ✓ Giải pháp quản trị nhân sự: Rà soát lại bộ máy tổ chức của toàn Công ty theo hướng tinh gọn, hiệu quả; định mức lại lao động đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế của công việc, bố trí, sử dụng lao động đảm bảo khoa học nhằm tiết kiệm chi phí nhân công, tăng năng suất và thu nhập cho người lao động. Có kế hoạch chuẩn bị nguồn nhân lực đảm bảo tiêu chuẩn khi nguồn khách quốc tế tăng trưởng.

Đến ngày lập báo cáo này, trên cơ sở đánh giá về khả năng phục hồi kinh tế nói chung và hiệu quả tích cực của chính sách vĩ mô về kích cầu ngành du lịch, lữ hành. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có nhiều triển vọng khôi phục và phát triển trong năm 2023 và các năm tiếp theo.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh hợp nhất và kế hoạch dòng tiền hợp nhất cũng như khả năng cân đối nguồn tiền thanh toán cho các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính đến hạn khác. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

4. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

5.1.1 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

5.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

5.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 18
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Cây lâu năm, khác	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	05

5.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 5 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

5.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

5.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

5.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác. Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, các dịch vụ này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	262.215.115	119.502.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.922.017.846	4.280.381.858
Tiền đang chuyển	17.062.501	220.000
Các khoản tương đương tiền	600.000.000	6.700.000.000
Cộng	2.801.295.462	11.100.104.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Lữ Hành Saigontourist tại Đà Nẵng	-	162.582.500
Travel Indochina	496.368.500	496.368.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ FantaSea Việt Nam	244.045.762	-
Vietravel Chi nhánh Đà Nẵng	34.450.000	296.602.000
Sở Văn Hoá, Thể Thao và Du Lịch Quảng Nam	112.500.000	-
Các đối tượng khác	998.931.967	560.710.916
Cộng	1.886.296.229	1.516.263.916

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Melia Hotels International S.A	78.240.000	78.240.000
Công ty CP Tích hợp Truyền thông Net & Com	64.691.250	-
Công ty TNHH TV ĐT & XD Xuân Bách	112.745.100	-
Các đối tượng khác	127.403.293	62.075.770
Cộng	383.079.643	140.315.770

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu đại lý vé máy bay	54.479.352	-	190.494.253	-
Lãi dự thu	12.026.301	-	64.518.673	-
Ký quỹ, ký cược	350.000.000	-	650.000.000	-
+ Ký quỹ theo hợp đồng chỉ định đại lý hành khách	300.000.000	-	600.000.000	-
+ Các khoản ký quỹ khác	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	42.627.736	-	334.578.575	(287.119.039)
Cộng	459.133.389	-	1.239.591.501	(287.119.039)

10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	442.698.108	862.869.697
- Từ 3 năm trở lên	19.980.000	579.109.439
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	273.770.258	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	148.947.850	283.760.258
Cộng	442.698.108	862.869.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	282.939.204	-	245.784.876	-
Công cụ, dụng cụ	579.661.011	-	912.189.356	-
Hàng hóa	394.852.095	-	369.601.975	-
Cộng	1.257.452.310	-	1.527.576.207	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phí bảo trì phần mềm	17.802.749	25.160.577
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	262.023.015	40.737.676
Chi phí bảo hiểm	34.762.463	30.573.559
Các khoản khác	118.204.870	33.991.708
Cộng	432.793.097	130.463.520

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.724.115.431	958.863.384
Chi phí sửa chữa	2.683.317.277	2.641.996.075
Chi phí thuê mặt bằng	263.828.615	45.666.652
Các khoản khác	781.366.835	63.483.096
Cộng	5.452.628.158	3.710.009.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	151.220.834	1.705.970.434	520.640.850	-	1.336.550.418
Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.055.532	-	1.828.827	-	12.226.705	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.641.380	179.569.603	182.090.100	-	2.120.883
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.264.785.817	5.594.626.797	6.782.078.619	-	4.077.333.995
Các loại thuế khác	-	61.766	72.097.292	62.583.249	-	9.575.809
Phí, lệ phí khác và các khoản phải nộp khác (*)	-	5.574.180.000	-	-	-	5.574.180.000
Cộng	14.055.532	10.994.889.797	7.554.092.953	7.547.392.818	12.226.705	10.999.761.105

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

(*) Đây là tiền chuyển quyền sử dụng đất phải nộp vào ngân sách đối với lô đất tại khối Thanh Tây, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An được ghi nhận căn cứ vào các văn bản sau:

- Ngày 27/06/2008, Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam đã có công văn số 768/CV/VPTU thông báo chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty với giá trị là 4.311.594.000 đồng. Số tiền sử dụng đất phải nộp 1 lần.
- Ngày 29/01/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam đã có Quyết định số 441/QĐ-UBND về việc phê duyệt đơn giá đất để thu tiền sử dụng đất, giao đất cho Công ty. Theo đó Công ty phải nộp một lần tiền sử dụng đất vào Ngân sách Nhà nước là 5.574.180.000.
- Quyền sử dụng đất trên được UBND tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quyền sử dụng đất số Đ862481 ngày 30/09/2004. Giấy chứng nhận này đã được thay đổi 2 lần: lần 1 vào ngày 17/06/2015 đổi tên người sử dụng từ Công ty Dịch vụ - Du lịch Hội An thành Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch Hội An, thay đổi lần 2 vào ngày 25/07/2017 để chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở đô thị lâu dài và đất thương mại dịch vụ có thời hạn 50 năm.
- Ngày 17/09/2019, UBND tỉnh Quảng Nam đã có công văn số 229/UBND-KTN yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và Tổng Giám đốc nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Đ862482 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 30/09/2004 cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam để xóa nội dung đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do không đúng quy định về pháp luật đất đai.
- Theo đó, sau khi xin ý kiến Hội đồng quản trị, Công ty đã có tờ trình số 80/TT-CT ngày 14/05/2020 gửi đến Thường trực tỉnh ủy Quảng Nam, UBND tỉnh Quảng Nam đề nghị giải quyết theo một trong hai phương án sau:
 - ✓ Đề nghị cho phép Công ty được giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam, Công ty tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Quyết định này.
 - ✓ Hoặc đề nghị cho Công ty thuê đất với hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với thời hạn thuê đất là 50 năm.
- Ngày 26/05/2020, Văn phòng UBND tỉnh Quảng Nam đã có Công văn số 834/VPUBND-KTN về việc giải quyết đề nghị của Công ty theo Tờ trình số 80/TT-CT ngày 14/05/2020. Theo đó, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị Công ty cử bộ phận chuyên môn cung cấp hồ sơ, tài liệu làm việc với Sở tài nguyên và Môi trường để chủ trì kiểm tra, xem xét và tham mưu UBND Tỉnh giải quyết theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty đã cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường nhưng đến nay vẫn chưa có Quyết định từ cấp có thẩm quyền.
- Ngày 06/06/2022, Công ty đã bàn giao lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Đ862482 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 30/09/2004 cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam có sự tham gia chứng kiến của Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nộp số tiền 5.574.180.000 đồng (theo Quyết định số 441/QĐ-UBND) vào Ngân sách Nhà nước do chờ chủ trương của Tỉnh Quảng Nam phê duyệt phương án giải quyết cuối cùng đối với lô đất này.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	147.535.892.016	34.585.912.963	16.474.899.810	6.869.360.467	451.095.000	205.917.160.256
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý/nhượng bán	102.010.500	2.701.527.782	1.161.988.251	374.942.954	-	4.340.469.487
Số cuối năm	147.433.881.516	31.884.385.181	15.312.911.559	6.494.417.513	451.095.000	201.576.690.769
Khấu hao						
Số đầu năm	106.112.438.453	32.740.407.747	14.863.277.522	6.213.757.677	451.095.000	160.380.976.399
Khấu hao trong năm	2.765.230.968	640.742.671	440.530.556	266.799.204	-	4.113.303.399
Thanh lý/nhượng bán	102.010.500	2.701.527.782	1.161.988.251	374.942.954	-	4.340.469.487
Số cuối năm	108.775.658.921	30.679.622.636	14.141.819.827	6.105.613.927	451.095.000	160.153.810.311
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	41.423.453.563	1.845.505.216	1.611.622.288	655.602.790	-	45.536.183.857
Số cuối năm	38.658.222.595	1.204.762.545	1.171.091.732	388.803.586	-	41.422.880.458

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2022 là 21.215.659.353 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 107.558.656.830 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phân mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.363.944.364	3.527.974.634	10.891.918.998
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	7.363.944.364	3.527.974.634	10.891.918.998
Khấu hao			
Số đầu năm	601.890.655	3.410.002.634	4.011.893.289
Khấu hao trong năm	-	39.324.000	39.324.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	601.890.655	3.449.326.634	4.051.217.289
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.762.053.709	117.972.000	6.880.025.709
Số cuối năm	6.762.053.709	78.648.000	6.840.701.709

(*) Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lô đất tại khối Thanh Tây, Phường Cẩm Châu, Thành phố Hội An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.801m², trong đó diện tích đất ở lâu dài là 200m² và diện tích đất thương mại dịch vụ là 1.601m² có thời hạn đến 18/05/2053, tổng nguyên giá là 5.574.180.000 đồng. Công ty không thực hiện trích khấu hao do Công ty và Văn phòng tỉnh ủy Quảng Nam đang thống nhất phương án liên quan đến việc sử dụng lô đất này (Xem điểm (*) của thuyết minh số 12).
- Quyền sử dụng đất của lô đất tại thôn Trà Quế, xã Cẩm Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 375m², nguyên giá 1.789.764.364 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 3.282.147.134 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Dự án cải tạo nâng cấp Khách sạn Hội An	5.045.151.054	5.045.151.054
Dự án cải tạo Khu du lịch Biển	58.135.185	-
Dự án khác	-	13.136.364
Cộng	5.103.286.239	5.058.287.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH XD và DV Kim Châu	288.032.000	448.458.799
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và DL Tân Phúc Ký	137.530.090	295.900.000
Bà Lê Thị Loan	190.679.165	188.945.774
Bà Trần Thị Bích	197.919.500	390.737.940
Bà Huỳnh Thị Quý	150.469.500	168.510.500
Các đối tượng khác	3.282.573.108	1.729.233.632
Cộng	4.247.203.363	3.221.786.645

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
A Class Travel	19.500.000	-
Travel Sky	-	463.485.900
Các đối tượng khác	761.710.200	373.750.315
Cộng	781.210.200	837.236.215

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	209.502.359	26.136.204
Thù lao HĐQT-BKS	142.500.000	142.500.000
Thuế TNCN thu hộ	186.626.355	186.626.394
Lãi dự trả	30.394.734	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	505.829.382	477.752.084
Cộng	1.074.852.830	833.014.682

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	13.221.527.183	7.957.509.945	5.264.017.238
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An (*)	-	12.624.646.183	7.957.509.945	4.667.136.238
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hội An (**)		596.881.000	-	596.881.000
Cộng	-	13.221.527.183	7.957.509.945	5.264.017.238

(*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0109/2022-HĐCVHM/NHCT484-CTY DU LICH HOI AN ngày 06/10/2022. Hạn mức cho vay: 5.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức từ 06/10/2022 đến ngày 30/09/2023. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất trên tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giấy nhận nợ, lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo: Đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0109/2021/HĐBĐ/NHCT484 ngày 08/10/2021.

(**) Vay Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng vay vốn số 55/2022/STL/6347347 ngày 30/11/2022. Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 đồng, thời gian trả nợ gốc cùng với tiền lãi là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Sử dụng để thuê đất năm 2022 của 3 khách sạn: Hoi An Historic Hotel, Hoi An Beach Resort và Tam Thanh Beach Resort and Spa. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng giấy cam kết trả nợ 9%/ năm, lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng khác- Tên công trình: Làng du lịch biển Cửa Đại tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 07, Phường Cửa Đại, Thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 398533, Sổ vào sổ cấp GCN: CT 09215 so Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 22/12/2014, xác lập bằng hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 54/2022/HĐTC ngày 30/11/2022.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(24.329.015.584)
Tăng trong năm	-	-	-	(21.097.884.167)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(45.426.899.751)
Số dư tại 01/01/2022	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(45.426.899.751)
Tăng trong năm	-	-	-	(16.727.058.101)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(62.153.957.852)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(45.426.899.751)	(24.329.015.584)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(16.727.058.101)	(21.097.884.167)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(62.153.957.852)	(45.426.899.751)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	33.048.746.441	24.139.841.403
Doanh thu dịch vụ lữ hành, du lịch	6.969.276.208	1.494.197.515
Doanh thu khác	712.259.568	829.104.522
Cộng	40.730.282.217	26.463.143.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	39.161.334.236	35.751.099.360
Giá vốn dịch vụ lữ hành	6.277.998.099	2.344.934.834
Giá vốn khác	287.654.088	619.130.392
Cộng	45.726.986.423	38.715.164.586

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	66.625.994	544.747.116
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.731.456	4.352.443
Cộng	76.357.450	549.099.559

25. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	162.022.345	10.044.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.119.778	1.761.227
Cộng	167.142.123	11.805.235

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu	106.635.543	40.234.217
Chi phí nhân công	896.237.287	395.180.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.339.226.169	205.408.001
Cộng	2.342.098.999	640.823.152

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu	338.586.790	110.106.196
Chi phí nhân viên quản lý	6.704.204.195	6.151.543.974
Chi phí dự phòng nợ phải thu	52.333.850	565.760.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.120.221	355.423.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.327.260.998	1.457.438.479
Chi phí khác bằng tiền	765.693.257	577.612.982
Cộng	9.512.199.311	9.217.885.569

27. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi thanh lý TSCĐ	251.987.272	477.213.563
Tiền hỗ trợ nhận được	-	101.134.000
Thu nhập thanh lý vật tư	4.495.370	-
Các khoản khác	8.806.986	87.759.034
Cộng	265.289.628	666.106.597

28. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản phạt	-	40.248.000
Chi phí thanh lý vật tư	2.400.000	-
Chi phí khác	81.802.718	35.425.926
Cộng	84.202.718	75.673.926

29. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.760.700.279)	(20.983.002.872)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	621.167.471	1.051.295.085
- Điều chỉnh tăng	622.500.004	1.052.471.331
+ Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	500.000.004	500.785.315
+ Chi phí không hợp lệ	122.500.000	551.686.016
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	1.176.246	-
- Điều chỉnh giảm	1.332.533	1.176.246
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	1.332.533	1.176.246
Tổng thu nhập chịu thuế	(16.139.532.808)	(19.931.707.787)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.727.058.101)	(21.097.884.167)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(16.727.058.101)	(21.097.884.167)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(2.091)	(2.637)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.905.973.811	10.238.157.112
Chi phí nhân công	15.384.532.609	13.187.244.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.152.627.399	5.537.606.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.476.517.637	11.364.245.579
Chi phí khác bằng tiền	7.866.115.598	6.894.060.307
Cộng	55.785.767.054	47.221.314.132

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Nhà hàng, khách sạn		Lữ hành, du lịch		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bộ phận	33.761.006.009	24.968.945.925	6.969.276.208	1.494.197.515	40.730.282.217	26.463.143.440
Giá vốn bộ phận	39.448.988.324	36.370.229.752	6.277.998.099	2.344.934.834	45.726.986.423	38.715.164.586
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	(5.687.982.315)	(11.401.283.827)	691.278.109	(850.737.319)	(4.996.704.206)	(12.252.021.146)
	31-12-22	01-01-22	31-12-22	01-01-22	31-12-22	01-01-22
Tài sản bộ phận	54.582.673.229	67.011.328.784	11.064.038.426	8.978.678.449	65.646.711.655	75.990.007.233
- Tài sản ngắn hạn	4.433.564.410	9.451.047.711	2.356.014.317	5.354.453.331	6.789.578.727	14.805.501.042
- Tài sản dài hạn	50.149.108.819	57.560.281.073	8.708.024.109	3.624.225.118	58.857.132.928	61.184.506.191
Nợ phải trả bộ phận	24.956.296.628	18.661.782.640	456.302.101	367.053.566	25.412.598.729	19.028.836.206
- Nợ ngắn hạn	24.203.774.149	17.913.254.347	456.302.101	367.053.566	24.660.076.250	18.280.307.913
- Nợ dài hạn	752.522.479	748.528.293	-	-	752.522.479	748.528.293
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Khấu hao TSCĐ	3.672.772.843	4.835.469.726	479.854.556	702.136.796	4.152.627.399	5.537.606.522

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Số dư cuối kỳ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

Tài sản tài chính		31/12/2022	01/01/2022
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	5.895,46	2.101,16

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu phục vụ nhà hàng khách sạn. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định cho tín chấp hay thanh toán trước dịch vụ, tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.247.203.363	-	4.247.203.363
Vay và nợ thuê tài chính	5.264.017.238	-	5.264.017.238
Phải trả khác	865.350.471	-	865.350.471
Cộng	10.376.571.072	-	10.376.571.072

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.221.786.645	-	3.221.786.645
Phải trả khác	806.878.478	-	806.878.478
Cộng	4.028.665.123	-	4.028.665.123

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.801.295.462	-	2.801.295.462
Phải thu khách hàng	1.443.598.121	-	1.443.598.121
Phải thu khác	459.133.389	-	459.133.389
Cộng	4.704.026.972	-	4.704.026.972

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.100.104.293	-	11.100.104.293
Phải thu khách hàng	940.513.258	-	940.513.258
Phải thu khác	952.472.462	-	952.472.462
Cộng	12.993.090.013	-	12.993.090.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Giao dịch	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
Thù lao Hội đồng quản trị			
Ông Phan Văn Bình	Chủ tịch	102.000.000	68.000.000
Ông Trần Nam Hưng	Chủ tịch	-	34.000.000
Ông Vũ Hiền	Phó Chủ tịch	84.000.000	84.000.000
Ông Đoàn Ngọc Trung	Thành viên	-	66.000.000
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên	24.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Tổng Sơn	Thành viên	48.000.000	-
Ông Phan Trung Phi	Thành viên	72.000.000	6.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát			
Bà Trịnh Thị Kim Quy	Trưởng ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Lê Thị Xuân	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng			
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Quyền Tổng Giám đốc	245.700.000	-
	Phó Tổng Giám đốc		
	kiêm Kế toán trưởng	189.000.000	378.000.000
Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	318.500.000	546.000.000
Ông Nguyễn Văn Cư	Phó Tổng Giám đốc	359.100.000	378.000.000
Bà Lê Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc	406.350.000	378.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Quanh	Kế toán trưởng	120.000.000	-

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2023